

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2020/DS-PT

Ngày: 28/9/2020

V/v “*tranh chấp đòi lại tài  
sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

**- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Vũ Ngọc Hà

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Việt Hùng và bà Đậu Thị Quy

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hà, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:** Bà Ninh Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/DS-PT ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn 3, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa, không có mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Minh T4, sinh năm 1975, Địa chỉ: 197 đường N, phường 5, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Việt H, sinh năm 1960, bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1968, anh Lê Nguyễn Việt T2, sinh năm: 1991; Đồng trú tại địa chỉ: thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn: ông Lê Hồng D – sinh năm 1979; Địa chỉ: 247 đường N, phường 5, Thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

### **3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm X, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm C, xã IS, huyện K, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Xuân H3, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn H, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

- Ông Nguyễn Thanh H2, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn K, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn 2, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

4. Người làm chứng: Bà Trương Thị K, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện M, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt tại phiên tòa.

**Người kháng cáo:** nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 16/5/2012, giữa bà và vợ chồng ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Lê Nguyễn Việt T2 (con ông H, bà T1) có thỏa thuận hùn vốn mua lúa bán để kiếm lời. Do đó, bà đã chuyển khoản vào tài khoản số 4600220032841 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên do ông Lê Nguyễn Việt T2 đứng tên số tiền 871.430.000đ, cụ thể: Ngày 05/6/2012, chuyển 391.430.000đ; Ngày 16/5/2012, chuyển 200.000.000đ; Ngày 18/5/2012, chuyển 130.000.000đ; Ngày 17/5/2012, chuyển 150.000.000đ. Sau đó, bà T có giao 02 xe lúa tổng cộng là 70.604 kg, T tiền là 372.435.000đ cho ông Lê Việt H tại Ga Diêu Trì, tỉnh Bình Định cụ thể: Xe tải 81M – 5622 do tài xế Nguyễn Thanh H2 điều khiển đi từ Phú Bôn, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì, chở 35.292kg lúa, đơn giá 5.300đ/kg, T tiền 187.047.000đ; Xe tải 81L – 7345 do tài xế Nguyễn Xuân H3 điều khiển đi từ Ia MRon, IaPa, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì, chở 35.312kg lúa, đơn giá 5.250đ/kg, T tiền 185.388.000đ; Tổng cộng số tiền bà gửi vào tài khoản ông T2 và giá trị số lúa giao ông Lê Việt H là 1.243.865.000đ, tuy nhiên sau khi mua bán lúa xong ông H, bà T1, ông T2 không trả số vốn nói trên cho bà. Nay bà yêu cầu ông H, bà T1, ông T2 trả bà số tiền là 1.243.865.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Tại bản trình bày của ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị K T1, ông Lê Nguyễn Việt T2 và lời trình bày của ông Lê Hồng D (người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn) tại phiên tòa: Giữa gia đình ông H, bà T1, anh T2 với bà Nguyễn Thị T có làm ăn với nhau nhưng đã tính toán sổ sách và thanh toán hết. Anh T2 đã chuyển khoản thanh toán cho bà T qua tài khoản của bà Nguyễn Thị T số tiền 915.000.000đ, cụ thể: Ngày 25/4/2012, chuyển 65.000.000đ; Ngày 26/6/2012, chuyển 400.000.000đ; Ngày 21/8/2012, chuyển 250.000.000đ; Ngày 12/9/2012, chuyển 200.000.000đ. Vậy bị đơn đã chuyển trả cho bà T đủ số tiền bà T đã chuyển khoản cho T2, còn số tiền bị đơn đã chuyển dư thì bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H không nhận 02 xe lúa của bà T tại Ga Diêu Trì nên bị đơn không nợ tiền lúa của bà T. Do đó, bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U trình bày: Vào ngày 21/8/2012, bà có bán cho bà Nguyễn Thị T 12.500kg mè với giá 20.000đ/kg, xong bà T đợi anh Lê Nguyễn Việt T2 (con bà Nguyễn Thị K T1) chuyển tiền vào tài khoản của bà T số tiền 250.000.000đ để trả cho bà. Ngày 12/9/2012, bà bán cho bà T 10 tấn mè giá 20.000đ/kg, bà T cũng đợi ông T2 chuyển khoản 200.000.000đ và rU tiền trả cho bà. Bà Nguyễn Thị Kim T1 chở xe mè đi bán về nhà bà chia tiền lời cho bà T, còn vốn thì để lại. Bà biết sự việc là do bà T nói cho bà nghe, bà bán mè cho bà T chứ không bán cho ai khác.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H1 trình bày: Vào ngày 26/6/2012, bà bán cho bà Nguyễn Thị T 20 tấn mè với giá 20.000đ/kg, xong bà T đợi anh Lê Nguyễn Việt T2 chuyển tiền vào tài khoản của bà T số tiền 400.000.000đ để trả cho bà. Sau đó, bà Nguyễn Thị Kim T1 theo xe chở mè đi đến T phố Huế, sự việc do bà nghe bà T nói lại cho bà biết.

Người liên quan bà Vũ Thị T3 trình bày: Ngày 16/5/2012, bà T thuê bà đi Thành phố T cân lúa và bà T1 chở bà xuống ga Diêu Trì bán lúa cho bà K ở Lào Cai. Vào ngày 04/6/2012, bà được bà Nguyễn Thị T thuê đi theo 02 xe lúa gồm: Xe tải 81M – 5622do tài xế Nguyễn Thanh H2 chở 35.292kg lúa, đơn giá 5.300đ/kg, T tiền 187.047.000đ từ huyện P, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì. Xe tải 81L – 7345do tài xế Nguyễn Xuân H3 chở 35.312kg lúa, đơn giá 5.250đ/kg, T tiền 185.388.000đ từ xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì. Khi đến ga Diêu Trì, ông H chịu tiền cước vận chuyển theo đơn giá 260đ/kg, nên ông H trả cho ông H2 9.175.920đ và trả cho ông H3 là 9.181.120đ. Về tiền lúa thì ông H nói để bà T1 tính với bà T. Nội dung bản ghi âm mà bà T cung cấp là cuộc nói chuyện giữa bà T với ông H, có sự chứng kiến của bà. Bà T đòi tiền ông H, ông H hẹn khi nào bà T1 về sẽ thanh toán sổ sách với bà T rồi gửi lên sau.

Người liên quan ông Nguyễn Thanh H2 trình bày: khoảng tháng 5-6/2012, ông có điều khiển xe 81M – 5622 chở lúa của bà T từ huyện P, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì, trên xe còn có bà Vũ Thị T3. Đến ga Diêu Trì ông nghe bà T3 nói là giao lúa cho ông H chứ ông không biết mặt ông H là ai. Sau đó hai bên cân lúa rồi chuyển lên tàu. Ông H thanh toán tiền cước xe cho ông và ông H3 (em ruột ông) còn tiền mua bán lúa giữa hai bên ông không tham gia.

Người liên quan ông Nguyễn Xuân H3 trình bày: khoảng tháng 6/2012, bà T thuê ông chở lúa của bà T từ huyện A, tỉnh Gia Lai đến Ga Diêu Trì. Đến ga Diêu Trì ông có gặp 01 người đàn ông (ông không biết là ai) để giao lúa và nhận tiền cước với số tiền 9.175.920đ. Việc giao nhận lúa là do bà Vũ Thị T3 giao cho người đàn ông này. Ông chỉ nghe giới thiệu là ông H chồng bà T1. Ông gặp người đàn ông này 01 lần, đến nay không còn nhớ mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân T huyện P đã quyết định:

Áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 1995

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T có ông Ngô Minh T4 đại diện theo ủy quyền đòi ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Lê Nguyễn Việt T2 trả 1.243.865.000đ (Một tỷ hai trăm bốn mươi ba triệu tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quy định thi hành án và thời hạn kháng cáo của đương sự.

Ngày 19/8/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

-Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

-Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt các đồng bị đơn nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa phải triệu tập vợ chồng bị đơn Lê Việt H, Nguyễn Thị Kim T1 có mặt tại phiên tòa để đối chất. Căn cứ quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả số tiền 871.430.000đ đã chuyển khoản vào tài khoản của bị đơn: tại phiên tòa, bà T cho rằng trong năm 2012, giữa bà và bị đơn có thỏa thuận hùn vốn mua bán nông sản gồm mì, mè, lúa. Hai bên có ký hợp đồng hùn vốn, ghi rõ phần hùn của mỗi bên nhưng không cung cấp được hợp đồng này, theo đó có lúc bà mua nông sản, có lúc bà chuyển tiền cho bà T1 để bà T1 mua nông sản, sau khi bán xong hàng hóa thì hai bên tính toán sổ sách, thanh toán tiền vốn góp và tiền lời với nhau. Quá trình làm ăn, do tin tưởng nên mỗi lần mua hàng, chuyển tiền, bà T1 là người ghi chép và theo dõi sổ sách, bản thân bà cũng có ghi chép vào sổ riêng của mình, tất cả các lần hùn vốn trước đây hai bên đã thanh toán xong nên bà không còn giữ chứng từ. Đến đợt hùn vốn từ ngày 16/5/2012 đến ngày 05/6/2012, bà đã chuyển số tiền 871.430.000đ (*Tám trăm bảy mươi một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*) cho bà T1 mua lúa để bán qua tài khoản số 4600220032841 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên do anh Lê Nguyễn Việt T2 đứng tên, cụ thể: Ngày 16/5/2012, chuyển 200.000.000đ; Ngày 17/5/2012, chuyển 150.000.000đ; Ngày 18/5/2012, chuyển 130.000.000đ; Ngày 05/6/2012, chuyển 391.430.000. Sau khi mua bán lúa xong, vợ chồng ông H, bà T1 chưa trả cho bà phần vốn góp này.

[3] Bà T cho rằng đối với số tiền do anh T2 chuyển khoản cho bà thì trong đó số tiền 65.000.000đ chuyển khoản ngày 25/4/2012 là thanh toán tiền mua mì trước đây không liên quan gì đến số tiền bà đã chuyển khoản cho anh T2, còn các khoản khác là do bà Nguyễn Thị Kim T1 mua mè của bà Nguyễn Thị U, bà Lê Thị H1 và bà T1 đã mượn tài khoản của bà T để anh T2 chuyển tiền qua rồi bà T rút số tiền này đưa cho bà T1 thanh toán cho bà U, bà H1, sau đó bà T1 trực tiếp đi bán số mè đã thu mua nói trên và về nhà bà U thanh toán tiền lời cho bà, cụ thể: Ngày 26/6/2012, T2 chuyển 400.000.000đ: Thanh toán cho 20 tấn mè mua của bà H1; Ngày 21/8/2012, T2 chuyển 250.000.000đ: Thanh toán tiền mua 12,5 tấn mè mua của bà U; Ngày 12/9/2012, T2 chuyển 200.000.000đ: Thanh toán tiền mua 10 tấn mè mua của bà U.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà U khẳng định bà mua bán mè với bà T1 và bà T, do bà T1, bà U không có tài khoản nên bà T1 nhờ bà T nhận tiền do T2 (con bà T1) chuyển khoản vào tài khoản của bà T rồi bà T rút tiền đưa cho bà T1 trả tiền mè cho bà U, tổng số mè đã bán 02 lần cho bà T1 là 22,5 tấn với số tiền là 450.000.000đ, sau đó bà T1 trực tiếp đi bán mè rồi về tính toán giao tiền lời cho bà T tại nhà bà U nhưng tại bút lục 72, 104 bà trình bày là “bà Nguyễn Thị Kim T1 chở xe mè đi bán về nhà bà chia tiền lời cho bà T, còn vốn thì để lại”, tại bút lục 74 bà lại trình bày “bà biết sự việc là do bà T nói cho bà nghe, bà bán mè cho bà T chứ không bán cho ai khác”. Tại bút lục 73, 75, 103, bà Lê Thị H1 trình bày “Vào ngày 26/6/2012, bà có bán cho bà Nguyễn Thị T 20 tấn mè với giá 20.000đ/kg, xong bà T đợi anh Lê Nguyễn Việt T2 chuyển tiền vào tài khoản của bà T số tiền 400.000.000đ để trả cho bà, sau đó, bà Nguyễn Thị Kim T1 theo xe chở mè đi đến T phố Huế, sự việc do bà nghe bà T nói lại cho bà biết. Nội dung trên bà U, bà H1 chỉ trình bày chứ không có tài liệu chứng minh việc mua bán mè giữa bà U, bà H1 với bà T1, bà T, còn bà T tại Tòa trình bày bà đã rút 03 lần tiền là 850.000.000đ do T2 chuyển khoản giao lại cho bà T1 để bà T1 trả tiền mè cho bà U, bà H1 nhưng bà T không buộc bà T1 viết giấy nhận tiền là do hai bên làm ăn tin tưởng nhau đồng thời sự việc này đã hoàn T xong nên không còn chứng từ gì chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở xác định số tiền 850.000.000đ anh T2 đã chuyển khoản vào tài khoản của bà T là để trả cho khoản tiền mua bán mè giữa bà T1 và bà H1, bà U.

[5] Tại các bút lục 61, 62, 62a, bị đơn ông H, bà T1, anh T2 cho rằng trong quá trình làm ăn chung giữa gia đình bị đơn và bà T đã tính toán sổ sách xong hết và bị đơn không nợ bà T khoản nào khác. Các lần bà T chuyển tiền cho anh T2 là các ngày 16, 17, 18/5/2012, 05/6/2012 còn anh T2 chuyển tiền cho bà T là các ngày 25/4/2012, 26/6/2012, 21/8/2012, 12/9/2012. Căn cứ thời gian chuyển tiền và thời gian xảy ra tranh chấp, thì khoản tiền 65.000.000đ anh T2 chuyển vào tài khoản của bà T vào ngày 25/4/2012 là trước thời gian mà bà T chuyển tiền cho anh T2, tại bút lục 201, ông H và bà T1 cũng cho rằng khoản tiền này không phải trả cho số tiền 871.430.000đ mà trả cho các lần làm ăn chung trước đây, các bên không ghi rõ nội dung chuyển tiền là gì. Như vậy, tổng số tiền bà T đã chuyển cho bị đơn là 871.430.000đ, tổng số tiền bị đơn đã chuyển cho bà T là 850.000.000đ, nên có căn cứ xác định bị đơn chưa chuyển trả cho bà T số tiền chênh lệch là 21.430.000đ (*Hai mươi một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*).

[6] Xét kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả lại giá trị hai xe lúa có trọng lượng 70.604 kg, T tiền là 372.435.000đ: theo các tài liệu có tại hồ sơ, bà Vũ Thị T3, ông Nguyễn Xuân H3, ông Nguyễn Thanh H2 đều khẳng định bà T thuê ông H2, ông H3 điều khiển 02 xe tải vận chuyển 02 xe lúa có trọng lượng 70.604 kg đến

ga Diêu Trì để giao cho 01 người đàn ông mà bà T3 giới thiệu là ông H chồng bà T1, việc giao nhận hàng do bà T3 thực hiện. Sau khi giao lúa thì người đàn ông này trả tiền cước vận chuyển và hai ông chỉ gặp người đàn ông này 01 lần nên không nhớ mặt người này. Tại phiên tòa, ông H3 cho rằng sau khi cân lúa xong bà T giao lên xe cho ông vận chuyển, do có bà T3 là người của bà T đi theo giao nhận hàng nên giữa ông và bà T không ký hợp đồng vận chuyển, không có biên nhận tổng số lúa giao lên xe, khi đến ga Diêu Trì, sau khi cân đủ số lúa đã nhận giao qua cho ông H, có bà T3 trực tiếp giao nên chỉ có phiếu cân lúa giao qua cho ông H giữ chứ ông cũng không giữ chứng từ, còn bà T3 cho rằng bà chỉ ghi tổng số lúa trên 02 xe tải của ông H2, ông H3 vào sổ của bà chứ giữa bà và bà T không ký giấy biên nhận nào, khi đến ga Diêu Trì cân đủ số lúa giao cho ông H bà giữ lại phiếu cân nhưng thời gian đã lâu không còn để cung cấp, bà cũng không có biên nhận xác nhận đã nhận đủ hàng của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại ga Diêu Trì nhưng nhà ga Diêu Trì, tỉnh Bình Định không lưu trữ chứng từ tài liệu gì về việc ông Lê Việt H thuê toa tàu để vận chuyển lúa ra tỉnh Lào Cai vào tháng 6/2012. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã ủy thác thu thập chứng cứ để lấy lời khai của bà Trương Thị K là người có quan hệ mua bán lúa với bà Nguyễn Thị Kim T1 và bà Nguyễn Thị T nhưng bà K không xác định được có việc ông H, bà T1 đã vận chuyển 02 xe lúa trọng lượng khoảng 70 tấn bán cho bà K vào khoảng đầu tháng 6/2012. Theo nội dung trên thì cấp sơ thẩm xác định bà T3, ông H3, ông H2 là người làm chứng là chưa chính xác mà cần xác định tư cách tố tụng của họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xét trách nhiệm của họ trong quá trình vận chuyển, giao nhận hai xe lúa đối với bà T, tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án tại hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bà T chưa có yêu cầu đối với bà T3, ông H3, ông H2 về trách nhiệm của họ nên việc Hội đồng xét xử xác định bà T3, ông H3, ông H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong vụ án trên. Trường hợp bà T có yêu cầu khởi kiện về trách nhiệm của bà T3, ông H3, ông H2 trong quá trình vận chuyển, giao nhận hai xe lúa có trọng lượng 70.604 kg thì sẽ được thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp băng ghi âm và bản ghi nội dung ghi âm ngày 26/3/2014 giữa nguyên đơn và bị đơn Lê Việt H (bút lục 107 – 111), tại bút lục 201, ông H trình bày “Băng ghi âm do bà Nguyễn Thị T cung cấp cho Tòa vào ngày 26/3/2014 có giọng nói của tôi (H) nhưng có sao chép, lắp ghép giọng nói hay không thì tôi không khẳng định được”. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn yêu cầu giám định bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn với bị đơn ông Lê Việt H được thể hiện tại bản ghi nói trên. Tại kết luận giám định số 134/C09-P6 ngày 07/8/2020 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận “đoạn ghi âm do nguyên đơn cung cấp không phát hiện dấu vết biên tập, chỉnh sửa, lắp ghép nội dung ghi âm, các nội dung

trong nội dung ghi âm là bản gốc và nội dung các đoạn ghi âm trong thẻ nhớ cần giám định đã được lọc và dịch ra T văn bản”. Qua xem xét nội dung bản ghi do bà T cung cấp tại bút lục 108a có đoạn ông H nói “*phải nói trước hai ba ngày em sắp xếp cho nó ở nhà gì đâu, nói lấy sổ sách ra tính toán chứ*”, “*Alo, cái đợt lúa chưa tính với chị T, chưa tính lời lỗ đồ gì hết đi, bà ngồi đây bà nói chưa tính gì hết (nghe điện thoại), em gặp chị T nè em nói*”, tại bút lục 110 có đoạn ông H nói “*nhưng chị cũng nắm tổng số cuối cùng chứ có sổ của chị mà*”, tại bút lục 111 có đoạn ông H nói “*những cái tiền chuyển qua chuyển lại là nắm hết chứ*”, “*Cái chuyện đó có giấy tờ con T1 chuyển là có hết mà phải không, chị chuyển T1 cũng có, có sổ sách theo dõi hết mà phải không*” và bản dịch nội dung do Viện khoa học hình sự Bộ công an dịch tại trang 3 có đoạn giọng nam nói “*phải nói trước hai ba ngày em sắp xếp ở nhà... lấy sổ sách ra tính toán*”, tại trang 4 có đoạn giọng nam nói “*Đã tính hết chưa?*”, “*Alo?...cái đợt lúa...tính lời lỗ....bà nói chưa tính gì hết....em gặp chị T nha, em nói... này gặp chị T này*”, tại trang 6 có đoạn giọng nam nói “*nhưng mà những cái tiền chuyển qua chuyển lại là nắm hết chứ*”, “*không, cái chuyện đó ... giấy tờ ... phải không, tiền chuyển con T1 cũng có hết, có sổ sách ...phải không*”. Ngoài ra, tại các bản ghi nội dung ghi âm cũng có thể hiện việc hai bên có nói qua nói lại về việc bà K chưa trả tiền mua lúa nhưng không rõ nợ tiền mua lúa của đợt mua bán nào, tại phiên tòa bà T cho rằng nếu hai bên đã tắt toán từ năm 2012 thì không thể có việc ngày 26/3/2014 bà còn tới nhà ông H đòi nợ của năm 2012 và 02 xe lúa và đã ghi âm, tuy nhiên kết quả giám định và bản dịch nội dung đoạn ghi âm có liên quan đến các khoản nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là “*chuyển vào ... giấy của tài khoản của thằng cháu nhá tám trăm tám chục triệu với lại hai ... lúa là một tỷ hai trăm năm mươi mấy triệu*” là giọng nữ, bà T cho rằng băng ghi âm ông H thừa nhận nợ nhưng qua xem xét nội dung thì ông H gọi điện cho bà T1 để hỏi lại bà T1 đã tính toán với bà T chưa đồng thời nói để sắp xếp lấy sổ sách ra tính toán. Toàn bộ nội dung ghi âm này chỉ thể hiện có mối quan hệ hùn vốn làm ăn giữa bà T, ông H, bà T1 có liên quan tới bà K chứ không thể hiện được nội dung ông H, bà T1 còn nợ bà T 871.430.000đ tiền hùn vốn mua lúa và có nhận của bà T 02 xe lúa tại ga Diêu Trì để chuyển ra Lào Cai bán cho bà K. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bắt buộc bị đơn pH1 trả 02 xe lúa có trọng lượng 70.604 kg, T tiền là 372.435.000đ là có căn cứ.

Từ những nhận định trên cần sửa một phần bản án sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bắt buộc bị đơn pH1 trả cho nguyên đơn số tiền 21.430.000đ.

[8] Về chi phí giám định: Viện khoa học hình sự Bộ Công an miễn chi phí giám định cho bà Nguyễn Thị T, do đó hoàn trả lại cho bà T 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) tạm ứng chi phí giám định (Bà T đã nhận lại đủ số tiền trên).



[9] Về án phí: Trước phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà T có nộp cho Tòa đơn xin miễn giảm án phí đề ngày 24/9/2020, tuy nhiên UBND xã K, huyện I, Gia Lai chỉ xác nhận bà T có hộ khẩu tại xã K, huyện I, Gia Lai là đúng chứ không xác nhận việc bà T có hoàn cảnh khó khăn như đơn đã nêu. Do đó, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận là  $1.222.435.000đ = 36.000.000đ + 3\% \times 422.435.000đ = 48.673.000đ$  và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là  $21.430.000đ \times 5\% = 1.071.000đ$  theo quy định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 265 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, buộc bị đơn ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Lê Nguyễn Việt T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 21.430.000đ (*Hai mươi một triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*). Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Lê Nguyễn Việt T2 trả số tiền 1.222.435.000đ (*Một tỷ hai trăm hai mươi hai triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà T phải chịu 48.673.000đ án phí DSST và không phải chịu án phí DSPT. Bà T đã nộp 24.900.000đ tại Biên lai số 0005270 ngày 05/9/2014 và số 0001631 ngày 10/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Yên. Nên Bà T còn phải nộp số tiền 23.773.000đ. Bị đơn ông Lê Việt H, bà Nguyễn Thị Kim T1, anh Lê Nguyễn Việt T2 phải chịu 1.071.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về chi phí giám định:* Miễn chi phí giám định cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người pH1 thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND H. P;
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Ngọc Hà**